

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT
Ngày 13-02-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Lê Thị Mỹ Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim L – sinh năm 1996.

Địa chỉ thường trú: Xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Trương Quang L1 – sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện Đ (nay là phường N, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Anh Trương Quang L1, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Kim L, anh Trương Quang L1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Trương Quang L1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ (nay là phường N, thị xã Đ) vào ngày 04/8/2015, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do có sự khác biệt trong cách sống của mỗi người mà không hòa giải được; anh L1 bạo hành, đánh chị làm tổn thương trên mặt ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày, vợ chồng không sống chung từ tháng 5/2019 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh L1.

Về con chung: Chị L và anh L1 có 01 con chung tên Trương Quang L2, sinh ngày 19/10/2015. Năm 2018 vợ chồng chị thuê nhà trọ ở phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh để ở và làm việc, đến ngày 02/5/2019 lợi dụng lúc chị đi làm nên anh L1 tự ý dẫn con về nhà ông bà nội tại thị trấn Đ ở mà không hỏi ý kiến của chị. Đã nhiều lần chị L liên lạc với con, đến thăm con nhưng người nhà anh L1 gây cản trở, đánh đập, ngăn cản không cho chị thăm nom con, xâm phạm đến quyền lợi của cha mẹ đối với con. Hiện tại chị có công việc làm và thu nhập ổn định, nên yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cháu L2, không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung: Có 12 chỉ vàng, loại vàng 9999 do anh L1 đang quản lý. Giá vàng trên thị trường Quảng Ngãi tại thời điểm xét xử có giá 4.100.000 đồng/chỉ x 12 chỉ = 49.200.000 đồng : 2 = 24.600.000 đồng. Chị L yêu cầu anh L1 hoàn trả số tiền 24.600.000 đồng.

Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai 22/7/2019 và ngày 07/8/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trương Quang L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung anh Trương Quang L1 thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Kim L.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cách sống chị L biểu hiện nhiều thái độ coi thường, vô lễ với cha mẹ chồng, ăn nói thô tục, không quan tâm, chăm lo cuộc sống vợ chồng, con cái nên sống ly thân từ tháng 5/2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh L1 đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Quang L2, sinh ngày 19/10/2015, hiện tại anh L1 đang nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh L1 yêu cầu nhận nuôi dưỡng cháu L2 vì hiện tại cháu đang học ổn định tại Trường mầm non thị trấn Đ, huyện Đ (nay là phường N, thị xã Đ), được ông bà nội chăm sóc, đưa đón. Do chưa có nhà riêng nên từ ngày vợ chồng ly thân, anh L1 và cháu ở chung với ông bà nội, nên điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập của cháu tốt, anh L1 không yêu cầu chị L cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung: Có 12 chỉ vàng, loại vàng 9999 do anh L1 đang quản lý. Giá vàng trên thị trường Quảng Ngãi tại thời điểm xét xử có giá 4.100.000

đồng/chỉ x 12 chỉ = 49.200.000 đồng : 2 = 24.600.000 đồng. anh L1 đồng ý trả lại cho chị L số tiền 24.600.000 đồng.

Nợ chung: không có.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ), quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim L được ly hôn anh Trương Quang L1.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Quang L2, sinh ngày 19/10/2015 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện chia tài sản chung, anh L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L số tiền 24.600.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0004175 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là thị xã Đ), chị L phải nộp thêm 649.800 đồng; anh L1 phải chịu 1.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, bị đơn anh Trương Quang L1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, giao cháu Trương Quang L2 cho anh L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Quang L1, giữ nguyên phần quyết định giao cháu Trương Quang L2 cho chị Nguyễn Thị Kim L trực tiếp, nuôi dạy. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Anh L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của anh Trương Quang L1 về việc yêu cầu

giao cháu Trương Quang L2 cho anh L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Kim L và anh L1 có 01 con chung là cháu Trương Quang L2, sinh ngày 19/10/2015; anh L1 và chị L đều có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L2 và đều không yêu cầu bên còn lại phải cấp dưỡng nuôi con.

[1.2] Xét điều kiện để cháu L2 được nuôi dạy đảm bảo, ổn định và đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trên cơ sở tài liệu anh L1 nộp là Hợp đồng lao động giữa anh L1 ký với Công ty E, có trụ sở tại Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, thì thời gian làm việc của anh L1 là 05 ngày trong 01 tuần, từ Thứ 2 đến Thứ 6, thời gian làm việc từ 08 giờ 30 phút đến 17 giờ 30 phút. Theo nội dung Đơn tường trình của ông Trương Quang T (là cha của anh L1) thì hiện nay cháu L2 đang ở với vợ chồng ông T tại thị trấn Đ, huyện Đ (nay là phường N, thị xã Đ). Đồng thời, tại phiên tòa, anh L1 cũng xác nhận, anh L1 phải làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày Thứ 5 cho đến ngày Chủ nhật. Như vậy, việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L2 của anh L1 sẽ không thường xuyên, ổn định.

[1.3] Xét điều kiện của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay chị L là giáo viên Trường Mầm non P, xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), nên việc cháu L2 được chị L chăm sóc ổn định hơn anh L1; đồng thời, chị L có kiến thức về sự phạm mầm non nên việc giao cháu L2 cho chị L dạy bảo, chăm sóc cũng sẽ đảm bảo.

[1.4] Về thu nhập cá nhân, thì cả anh L1, chị L đều có thu nhập ổn định.

[1.5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ “*Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên*”; đồng thời, cũng tại khoản 3 Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền và nghĩa vụ của con “*Con chưa thành niên ...thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc*”. Như vậy, pháp luật đã quy định khi con chưa thành niên thì phải được cha mẹ trực tiếp nuôi dạy. Anh L1 không thường xuyên trực tiếp nuôi dạy cháu L2 được, nên không thể giao cháu L2 cho anh L1. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu L2 cho chị L trực tiếp nuôi dạy là đúng quy định pháp luật

[2] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của anh L1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, giao cháu L2 cho chị L trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc.

[3] Do không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên anh L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2014/0004246 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là thị xã Đ).

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Quang L1;

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim L và anh Trương Quang L1.

2. Về con chung: Buộc anh Trương Quang L1 phải giao cháu Trương Quang L2, sinh ngày 19/10/2015 cho chị Nguyễn Thị Kim L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L về việc anh L1 tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình, không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp cần thiết, xét thấy người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của anh Trương Quang L1 và chị Nguyễn Thị Kim L là 12 chỉ vàng, loại vàng 9999, hiện anh L1 đang giữ số vàng; 12 chỉ vàng hiện nay có giá trị quy đổi thành tiền là 49.200.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện chia tài sản chung giữa chị L và anh L1. Anh L1 và chị L mỗi người được nhận số tiền 24.600.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng*). Anh L1 phải giao cho chị L 24.600.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng*).

4. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Kim L chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chị L phải chịu 1.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng 1.530.000 đồng (*Một triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 880.200 đồng (*Tám trăm tám mươi ngàn, hai trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2014/0004175 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi. Chị L còn phải nộp tiếp 649.800 đồng (*Sáu trăm bốn mươi chín ngàn, tám trăm đồng*).

5.2. Anh Trương Quang L1 phải chịu 1.230.000 đồng (*Một triệu, hai trăm ba mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Anh Trương Quang L1 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2014/0004246 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Đ (nay là thị xã Đ);
- Chi cục THADS huyện Đ (nay là thị xã Đ);
- UBND thị trấn Đ (nay là phường N);
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương